

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO NĂM 2012



## CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội  
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: ~~114~~12/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2012

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN** **về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011** **của Công ty Cổ phần Armephaco**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tổng hợp gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 được lập ngày 07 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên**

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

#### **Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục kiểm toán cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

#### **Giới hạn phạm vi kiểm toán**

- Do việc bổ nhiệm Kiểm toán viên diễn ra sau thời điểm 31/12/2011 nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại thời điểm nêu trên. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về sự hiện hữu cũng như giá trị của những khoản mục này được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2011.
- Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2011 là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên các thủ tục kiểm toán này cũng không đem lại cho chúng tôi các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra ý kiến nhận xét về số dư công nợ phải thu và phải trả tại thời điểm ngày 31/12/2011.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các giới hạn kiểm toán nêu trên (nếu có) xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính 2011:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

### Lưu ý người sử dụng báo cáo

- Công ty chưa thực hiện đăng ký là Công ty đại chúng với Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Công ty ghi nhận cổ tức được chia dựa trên kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư và tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các đơn vị này. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, công ty sẽ thực hiện điều chỉnh phần chênh lệch vào báo cáo kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo. Năm 2011, Công ty điều chỉnh giảm 561.790.996 đồng là phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và thông báo chia cổ tức về cổ tức được chia của Công ty Liên doanh TNHH Vihanmedico đã ghi nhận năm 2010.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Armephaco giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Dương Thúy Anh**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                         | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b>   |                    | <b>544.675.192.475</b> | <b>226.179.657.113</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b>   |                    | <b>89.946.053.156</b>  | <b>63.852.439.476</b>  |
| 1 Tiền                                                 | 111          | V.1.               | 89.946.053.156         | 63.852.439.476         |
| 2 Các khoản tương đương tiền                           | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>   | <b>V.2.</b>        | <b>144.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| 1 Đầu tư ngắn hạn                                      | 121          |                    | 144.000.000            | -                      |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b>   |                    | <b>300.279.282.045</b> | <b>101.757.064.613</b> |
| 1 Phải thu của khách hàng                              | 131          | VIII.1.1           | 207.742.306.109        | 51.734.972.528         |
| 2 Trả trước cho người bán                              | 132          | VIII.1.2           | 82.087.498.237         | 40.418.112.116         |
| 5 Các khoản phải thu khác                              | 135          | V.3.               | 10.449.477.699         | 9.603.979.969          |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b>   |                    | <b>128.513.961.270</b> | <b>51.154.290.891</b>  |
| 1 Hàng tồn kho                                         | 141          | V.4.               | 128.513.961.270        | 51.154.290.891         |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b>   |                    | <b>25.791.896.004</b>  | <b>9.415.862.133</b>   |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151          |                    | 4.148.141.664          | 969.326.647            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152          |                    | 4.909.467.032          | 2.571.005.548          |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154          | V.5.               | 280.369.198            | 260.799                |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác                                | 158          | VIII.1.3           | 16.453.918.110         | 5.875.269.139          |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b>   |                    | <b>120.055.286.718</b> | <b>113.820.498.626</b> |
| <b>II Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b>   |                    | <b>97.576.412.187</b>  | <b>102.401.393.335</b> |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                             | 221          | V.6.               | 97.197.624.295         | 102.401.393.335        |
| - Nguyên giá                                           | 222          |                    | 153.904.467.612        | 149.437.742.074        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 223          |                    | (56.706.843.317)       | (47.036.348.739)       |
| 3 Tài sản cố định vô hình                              | 227          | V.7.               | 378.787.892            | -                      |
| - Nguyên giá                                           | 228          |                    | 545.454.546            | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                               | 229          |                    | (166.666.654)          | -                      |
| <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   | <b>V.8.</b>        | <b>20.469.488.791</b>  | <b>11.369.488.791</b>  |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              | 252          |                    | 20.447.488.791         | 11.347.488.791         |
| 3 Đầu tư dài hạn khác                                  | 258          |                    | 22.000.000             | 22.000.000             |
| <b>V Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b>   |                    | <b>2.009.385.740</b>   | <b>49.616.500</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                           | 261          | V.9.               | 2.009.385.740          | 49.616.500             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>270</b>   |                    | <b>664.730.479.193</b> | <b>340.000.155.739</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>       | <b>300</b> |              | <b>515.744.594.686</b> | <b>208.987.119.303</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |              | <b>511.986.232.769</b> | <b>206.409.904.400</b> |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn                     | 311        | V.10.        | 89.452.060.132         | 20.000.000.000         |
| 2 Phải trả người bán                     | 312        | VIII.1.4     | 180.348.471.489        | 60.269.359.104         |
| 3 Người mua trả tiền trước               | 313        | VIII.1.5     | 125.585.541.154        | 18.220.400.733         |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 314        | V.11.        | 4.519.693.907          | 772.788.335            |
| 5 Phải trả người lao động                | 315        |              | 2.062.569.696          | 3.941.536.119          |
| 6 Chi phí phải trả                       | 316        | V.12.        | 769.926.136            | 13.200.000             |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 319        | V.13.        | 109.247.970.254        | 101.990.564.321        |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 323        |              | -                      | 1.202.055.788          |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                     | <b>330</b> |              | <b>3.758.361.917</b>   | <b>2.577.214.903</b>   |
| 3 Phải trả dài hạn khác                  | 333        | VIII.1.6     | 2.234.452.000          | 934.452.000            |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm          | 336        |              | 1.523.909.917          | 1.642.762.903          |
| <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>    | <b>400</b> |              | <b>148.985.884.507</b> | <b>131.013.036.436</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>410</b> | <b>V.14.</b> | <b>148.834.960.313</b> | <b>130.857.112.242</b> |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu              | 411        |              | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 416        |              | -                      | -                      |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển                  | 417        |              | 428.556.121            | 428.556.121            |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính                 | 418        |              | 428.556.121            | 428.556.121            |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 420        |              | 17.977.848.071         | -                      |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>     | <b>430</b> |              | <b>150.924.194</b>     | <b>155.924.194</b>     |
| 1 Nguồn kinh phí                         | 431        |              | -                      | 5.000.000              |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ      | 432        |              | 150.924.194            | 150.924.194            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |              | <b>664.730.479.193</b> | <b>340.000.155.739</b> |

11/2/12  
Ô  
HN  
104  
E  
11/4/12

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1 Tài sản thuê ngoài                          |              |                    | -                 | -                 |
| 2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |              |                    | -                 | -                 |
| 3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |              |                    | -                 | -                 |
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                   |              |                    | -                 | -                 |
| 5 Ngoại tệ các loại                           |              |                    | -                 | -                 |
| USD                                           |              |                    | 1.092.852         | 52.939            |
| EUR                                           |              |                    | 75.746,57         | 16.043,51         |
| JPY                                           |              |                    | 2.609.200,00      | 19.435.683,00     |
| 6 Dự toán chi sự nghiệp, dự toán              |              |                    |                   |                   |

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Người lập



Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng



Bùi Viết Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

228

G T  
M H  
VÀ Đ  
NA  
TP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**Năm 2011**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số     | Thuyết minh   | Năm 2011               | Từ 24/06/2010 đến 31/12/2010 |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|------------------------------|
| <b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>VI.15.</b> | <b>886.466.363.220</b> | <b>269.178.527.525</b>       |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02        | VI.16.        | 3.374.062.458          | 35.884.040                   |
| <b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>          | <b>10</b> | <b>VI.17.</b> | <b>883.092.300.762</b> | <b>269.142.643.485</b>       |
| 4 Giá vốn hàng bán                                                        | 11        | VI.18.        | 828.881.122.522        | 251.836.062.693              |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |               | <b>54.211.178.240</b>  | <b>17.306.580.792</b>        |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21        | VI.19.        | 7.329.996.256          | 3.405.288.159                |
| 7 Chi phí tài chính                                                       | 22        | VI.20.        | 6.121.621.407          | 718.348.290                  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                          | 23        |               | <i>5.121.642.324</i>   | <i>604.972.637</i>           |
| 8 Chi phí bán hàng                                                        | 24        | VIII.1.7      | 21.253.003.401         | 5.618.366.611                |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 25        | VIII.1.8      | 11.614.731.808         | 8.947.832.970                |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b> | <b>30</b> |               | <b>22.551.817.880</b>  | <b>5.427.321.080</b>         |
| 11 Thu nhập khác                                                          | 31        | VIII.         | 182.317.980            | 142.250.232                  |
| 12 Chi phí khác                                                           | 32        | VIII.1.7      | 167.120.949            | 286.561.638                  |
| <b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |               | <b>15.197.031</b>      | <b>(144.311.406)</b>         |
| <b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |               | <b>22.567.014.911</b>  | <b>5.283.009.674</b>         |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51        | VI.21.        | 4.476.666.839          | 666.841.311                  |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                            | 52        |               | -                      | -                            |
| <b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |               | <b>18.090.348.071</b>  | <b>4.616.168.363</b>         |
| <b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                        | <b>70</b> | <b>VI.25.</b> | <b>1.392</b>           | <b>355</b>                   |

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2012  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Người lập



Đào Ngọc Thạch

Kế toán trưởng



Bùi Viết Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng